

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOA LƯ
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29/10/2021

V/v: Ly hôn, tranh chấp
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOA LƯ, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Đức Thọ.

2. Ông Nguyễn Văn Khuyến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 69/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2021/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Cao Như K, sinh năm 1946, trú tại: thôn S, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Mai Xuân T - Luật sư Văn phòng Luật sư số 1, đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1950, trú tại: thôn V, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Vợ chồng anh Đỗ Hữu H, sinh năm 1971, chị Cao Thanh B, sinh năm 1976, đều trú tại: số nhà 62, ngõ 360, đường N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 6 năm 2021, quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, nguyên đơn - ông Cao Như K trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T kết hôn năm 1972, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Bình (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Ninh Bình). Bà T sinh năm 1947 nhưng trên giấy tờ ghi sinh năm 1950. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại thành phố Ninh Bình đến năm 1993 thì chuyển đến sống tại thôn V, xã N, huyện H, tỉnh Ninh Bình. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 1978 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Thời điểm đó, bà T đã bỏ nhà đi khoảng 3 tháng, để lại 02 con còn nhỏ dại cho ông chăm sóc sau đó vợ chồng lại đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con cái. Tuy trong quá trình chung sống, vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nhưng cả hai vẫn cố gắng chịu đựng để nuôi dạy các con khôn lớn và kinh doanh xây dựng kinh tế gia đình. Sau gần 30 năm, vợ chồng đã tạo lập được cơ ngơi vật chất tương đối đầy đủ nhưng cuộc sống tinh thần không được cải thiện, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng đến mức vợ chồng không thể ở cùng nhà, sống ly thân với nhau từ năm 2001. Ông đã rời bỏ gia đình, cơ nghiệp về huyện N, tỉnh Ninh Bình sống và tạo lập cơ nghiệp mới riêng cho bản thân. Mặc dù sống mỗi người một nơi nhưng mỗi khi gặp nhau, vợ chồng, con cái luôn xảy ra cãi, chửi, nhục mạ nhau, có lúc đã sử dụng bạo lực với nhau trái với luân thường đạo lý. Ngày 20 tháng 7 năm 2008, mọi người trong gia đình đã làm giấy cam kết từ mặt, không nhận nhau là vợ chồng, bố con, ông cháu. Ngày 12 tháng 02 năm 2009, ông đã làm đơn ly hôn và bà T ký đồng ý nhưng sau đó, ông muốn con, cháu có cha mẹ, ông bà theo danh nghĩa nên không gửi đơn đến tòa án. Đến nay, vợ chồng ly thân đã tròn 20 năm, không còn tình nghĩa. Bản thân ông đã 76 tuổi, thường xuyên đau ốm. Để ổn định cuộc sống vật chất, tinh thần cho bản thân, tự chịu mọi trách nhiệm liên quan đến cá nhân, ông đề nghị tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng ông có 02 con chung là Cao Thế A, sinh năm 1974 và Cao Thanh B, sinh năm 1976. Anh Thế A, chị B đã trưởng thành, có gia đình riêng nên không đề nghị tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Ông và bà T cùng các con đã tự thỏa thuận về tài sản chung của vợ chồng nên không đề nghị tòa án giải quyết. Vợ chồng không có công nợ chung.

Về tài sản riêng: Khi ly thân với bà T về sinh sống tại xã V, huyện N, ông đã vay mượn tiền mua được mảnh đất 250m² (thửa số 96, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã V, huyện N, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 395506 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 11 tháng 12 năm 2007). Năm 2014, ông xây một ngôi nhà 03 tầng (chưa hoàn thiện) trên đất. Ngày 21 tháng 02 năm 2021, bà T và các con đã ký Giấy xác nhận công nhận là tài sản riêng của ông. Đề nghị tòa án công nhận khối tài sản nêu trên là tài sản riêng của ông.

Về công nợ riêng: Tính đến ngày 14 tháng 8 năm 2019, ông có cho vợ chồng con gái là anh Đỗ Hữu H, chị Cao Thanh B vay tổng số tiền là 01 tỷ đồng, có Giấy biên nhận do anh Đỗ Hữu H ký, thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, trả trong 02 năm, mỗi tháng trả 50 triệu đồng. Anh H, chị B đã trả được 300 triệu đồng tiền gốc và tiền lãi đến tháng 3 năm 2020 (ông có viết giấy tự theo dõi việc trả

nợ, chị B có xác nhận chưa trả lãi từ tháng 4, mỗi tháng 7.000.000 đồng). Ông đề nghị tòa án xác định đây là công nợ riêng của ông với vợ chồng chị B, anh H; không đồng ý để một mình chị B chịu trách nhiệm trả nợ. Ông K đề nghị tòa án buộc vợ chồng anh H, chị B cùng phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền gốc 700 triệu, tiền lãi 7 triệu/tháng tính từ tháng 4 năm 2020 đến ngày xét xử là 132.766.700 đồng và tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật. Sau khi Tòa án xét xử, nếu vợ chồng anh H, chị B tự nguyện trả nợ sớm cho ông thì ông sẽ xem xét để giảm bớt số nợ.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị T trình bày:

Việc kết hôn, thời gian chung sống, con chung giữa bà và ông K đúng như ông K đã trình bày. Giấy chứng nhận kết hôn do lâu ngày bà đã đánh mất. Bà xác định do bất đồng quan điểm nên trong suốt thời gian chung sống, vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn nhưng vì con cái nên vợ chồng vẫn cố duy trì hôn nhân. Từ năm 2001, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên ông Khoa đã bỏ đi, về sinh sống tại huyện N, tỉnh Ninh Bình. Vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không quan tâm đến nhau nữa. Ông K xin ly hôn, bà nhất trí ly hôn với ông K.

Về tài sản riêng, công nợ riêng của ông K: Đúng như ông K đã trình bày. Những tài sản này là công sức của ông K tạo dựng sau khi vợ chồng ly thân, bà xác định đó là tài sản riêng, công nợ riêng của ông K, bà không liên quan.

Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- vợ chồng anh Đỗ Hữu H, chị Cao Thanh B: Trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, anh H vắng mặt, không có ý kiến thể hiện quan điểm của mình. Chị B có lời khai trình bày: Chị xác nhận vợ chồng có vay tiền của ông K đúng như ông K đã trình bày trong đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ mà ông K đã nộp cho tòa án. Chị đã dùng số tiền đó để góp vốn kinh doanh du lịch tuy nhiên hai năm nay, dịch bệnh Covid 19 bùng phát, việc kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên vợ chồng không trả nợ cho ông K theo đúng thỏa thuận được. Nay ông K yêu cầu buộc vợ chồng chị phải trả nợ gốc, lãi thì chị đề nghị ông K cho chị được chịu trách nhiệm cá nhân đối với khoản nợ này. Chị sẽ trả dần nợ cho ông K ngay khi công việc kinh doanh hoạt động trở lại mà không buộc anh H phải có trách nhiệm trả nợ cùng chị vì chị đã mang số tiền này đi kinh doanh riêng và dẫn đến quan hệ vợ chồng chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn từ việc vay nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất và tài sản gắn liền với đất mang tên ông Cao Như K tại thôn S, xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Kết quả: Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã V, có diện tích 250m², đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Cao Như K. Trên đất, có một nhà 03 tầng xây thô, chưa hoàn thiện, hiện đang do ông K quản lý, sử dụng, không có tranh chấp với các hộ liên kề.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân thành phố N nhưng không xác định được việc đăng ký kết hôn giữa ông K và bà T; nội dung xác minh do Công an xã N, huyện H cung cấp thể hiện: Qua Thông báo số định danh

cá nhân và thông tin công dân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và qua tình hình thực tế thể hiện bà Nguyễn Thị T sinh năm 1950, có chồng là ông Cao Như K.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông K, bà là vợ chồng nhưng có mâu thuẫn từ nhiều năm nay, sống ly thân đã 20 năm. Mâu thuẫn giữa ông K và bà T là không thể khắc phục. Trong nhiều năm, ông K, bà T đã tự hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không thể có tiếng nói chung. Vợ chồng, con cái đã có những hành xử với nhau không đúng thuần phong mỹ tục, không tôn trọng nhau, thường xuyên xúc phạm nhau nên không đạt được mục đích của việc kết hôn là vợ chồng cùng nhau xây dựng, tạo lập một gia đình hạnh phúc. Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) giải quyết cho ông K được ly hôn với bà T.

Ông K và bà T tự thống nhất giải quyết với nhau về tài sản chung, công nợ chung, không đề nghị tòa án giải quyết. Ông K đã cung cấp Giấy xác nhận của vợ con về tài sản riêng của ông K là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 395506. Bà T và chị B cũng có lời khai đúng như ông K đã trình bày. Đề nghị tòa án xác định nhà đất tại thửa 96, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã V (thôn S, xã V), huyện , tỉnh Ninh Bình và khoản tiền ông K cho vợ chồng anh H vay là tài sản riêng, công nợ riêng của ông K và buộc anh H, chị B cùng phải có trách nhiệm trả cho ông K toàn bộ số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử là 132.766.700 đồng và khoản tiền lãi chậm trả theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa đã tuân thủ quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Đề nghị HĐXX áp dụng: Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468 và 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội xử cho ông K được ly hôn bà T; ghi nhận ông K được sở hữu, sử dụng 250m² đất và tài sản gắn liền với đất là nhà 03 tầng tại thửa số 96, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã, huyện N, tỉnh Ninh Bình và số tiền gốc 700 triệu đồng cho vợ chồng anh H, chị B vay với lãi suất 1%/tháng tính từ tháng 4 năm 2020; buộc vợ chồng anh H, chị B phải trả cho ông K số tiền gốc và lãi tính đến ngày 29/10/2021 là 832.766.666 đồng. Kể từ ngày ông K có đơn yêu cầu thi hành án, vợ chồng anh H, chị B còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự; miễn án phí cho ông K và buộc vợ chồng anh H, chị B phải nộp án phí sơ thẩm là 36.983.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về việc vắng mặt của đương sự: Bà T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt do sức khỏe yếu. Vợ chồng anh H, chị B đã được tòa án triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và

khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T, anh H, chị B.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Ông K, bà T có lời khai thống nhất về việc tự nguyện kết hôn và thời điểm kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND thị xã N nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Trên thực tế, ông K, bà T đã chung sống với nhau và đã có 02 con chung, một con sinh năm 1974, một con sinh năm 1976, đến năm 2001 mới sống ly thân với nhau. Trên dữ liệu quốc gia về dân cư thể hiện bà T sinh năm 1950, có chồng là ông Cao Như K; công an xã N cũng cho biết theo tình hình thực tế tại địa phương thì ông K, bà T là vợ chồng. Do đó, cần xác định giữa ông K và bà T có mối quan hệ vợ chồng, là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận.

Ông K, bà T đều xác định vợ chồng sống ly thân đã 20 năm, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, đều thống nhất xác định mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông K, bà T không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài nên cần cho ông K, bà T ly hôn theo quy định tại khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Ông K, bà T có 02 con chung đều đã trưởng thành, tự lập được nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung, công nợ chung: Ông K, bà T không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản riêng, công nợ riêng: Bà T có lời khai thừa nhận nhà đất tại thửa số 96, tờ bản đồ số 8 xã V, huyện N và khoản tiền ông K cho vợ chồng anh H vay (đến nay còn lại 700 triệu tiền gốc và lãi phát sinh từ số tiền gốc) là tài sản riêng, công nợ riêng của ông K nên cần xác định đây là tài sản riêng, công nợ riêng của ông K. Chị B có lời khai thừa nhận vợ chồng chị đã vay tiền của ông K và đã trả nợ gốc, nợ lãi như ông K trình bày, phù hợp với lời khai của bà T, phù hợp với Giấy biên nhận, giấy tự theo dõi việc trả nợ do ông K cung cấp. Mức lãi suất thỏa thuận là 1%/tháng (bằng 7 triệu đồng) giữa ông K và vợ chồng anh H, chị B phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Chị B xin được chịu trách nhiệm cá nhân đối với khoản nợ chung của vợ chồng nhưng ông K không đồng ý. Do đó, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông K, xác định ông K được sở hữu, sử dụng nhà đất và số tiền cho vợ chồng anh H, chị B vay như đã nêu trên; buộc vợ chồng anh H, chị B phải trả cho ông K số tiền gốc 700.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày xét xử là 7 triệu đồng/ tháng x 18 tháng 29 ngày = 132.766.666 đồng (làm tròn là 132.766.700 đồng) và khoản tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày ông K có đơn yêu cầu thi hành án theo quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự.

[5] Về chi phí thẩm định tài sản: Ông K đã tự thanh toán chi phí thẩm định, không có yêu cầu, đề nghị gì nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[6] Về án phí: Ông K là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên cần miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho ông K. Anh H, chị B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 463, 466, 468, 357 của Bộ luật Dân sự; điểm d khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Cao Như K và bà Nguyễn Thị T.

2. Về tài sản riêng, công nợ riêng:

Ông Cao Như K được quyền sử dụng 250 m² đất và được sở hữu tài sản gắn liền với đất là nhà 03 tầng tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 8, bản đồ địa chính xã V, huyện N, tỉnh Ninh Bình, sở hữu số tiền vợ chồng anh Đỗ Hữu H, chị Cao Thanh B vay theo Giấy biên nhận ngày 14 tháng 8 năm 2019 (số tiền gốc 700.000.000 đ (*bảy trăm triệu đồng*), tiền lãi tính từ tháng 4 năm 2020 với mức lãi suất 1%/tháng).

Buộc vợ chồng anh H, chị B phải trả cho ông K số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29/10/2021 là 832.766.700 đ (*tám trăm ba mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm đồng*) (gồm tiền gốc là 700.000.000 đồng, tiền lãi là 132.766.700 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí:

Miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho ông Cao Như K.

Vợ chồng anh H, chị B phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 36.983.000 đ (*ba mươi sáu triệu chín trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

Đương sự có mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện Hoa Lư;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoa Lư;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Vũ Thị Kim Oanh